



## CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III năm 2021



# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Bảng cân đối kế toán riêng                       | 1-2          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng       | 3            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng                 | 4-5          |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 6 - 22       |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | TM       | Ngày 30/09/2021          | Ngày 31/12/2020          |
|------------|--|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |          | <b>206.222.795.434</b>   | <b>82.614.887.106</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b> | <b>128.823.186.339</b>   | <b>29.965.321.052</b>    |
| 111        | ▪ Tiền                                       |          | 858.634.747              | 2.406.883.867            |
| 112        | ▪ Các khoản tương đương tiền                 |          | 127.964.551.592          | 27.558.437.185           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |          | -                        | -                        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |          | <b>76.086.623.335</b>    | <b>51.466.238.883</b>    |
| 132        | ▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn           |          | 91.335.310               | -                        |
| 135        | ▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn               |          | -                        | 50.000.000.000           |
| 136        | ▪ Phải thu ngắn hạn khác                     | <b>5</b> | 75.995.288.025           | 1.466.238.883            |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |          | -                        | -                        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |          | <b>1.312.985.760</b>     | <b>1.183.327.171</b>     |
| 151        | ▪ Chi phí trả trước ngắn hạn                 | <b>8</b> | 28.924.805               | 101.812.557              |
| 152        | ▪ Thuế GTGT được khấu trừ                    |          | 1.284.060.955            | 1.081.514.614            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |          | <b>2.133.774.658.825</b> | <b>2.098.824.004.644</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |          | <b>150.094.000</b>       | <b>150.094.000</b>       |
| 216        | ▪ Phải thu dài hạn khác                      | <b>5</b> | 150.094.000              | 150.094.000              |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |          | <b>2.313.396.464</b>     | <b>2.447.599.746</b>     |
| 221        | ▪ Tài sản cố định hữu hình                   | <b>6</b> | 2.313.396.464            | 2.447.599.746            |
| 222        | - Nguyên giá                                 |          | 3.230.561.818            | 2.968.231.818            |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |          | (917.165.354)            | (520.632.072)            |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |          | -                        | -                        |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |          | -                        | -                        |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |          | <b>2.131.215.211.277</b> | <b>2.096.087.681.379</b> |
| 251        | ▪ Đầu tư vào công ty con                     | <b>7</b> | 2.114.535.024.316        | 2.114.535.024.316        |
| 254        | ▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | <b>7</b> | (3.350.498.039)          | (18.447.342.937)         |
| 255        | ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |          | 20.030.685.000           | -                        |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |          | <b>95.957.084</b>        | <b>138.629.519</b>       |
| 261        | ▪ Chi phí trả trước dài hạn                  | <b>8</b> | 95.957.084               | 138.629.519              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |          | <b>2.339.997.454.259</b> | <b>2.181.438.891.750</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | TM   | Ngày 30/09/2021          | Ngày 31/12/2020          |
|------------|--|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>  |      | <b>5.082.378.405</b>     | <b>6.945.106.374</b>     |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  |      | <b>5.082.378.405</b>     | <b>6.945.106.374</b>     |
| 311        | ▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn                            | 9    | 85.800                   | 15.731.734               |
| 313        | ▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước                   | 10   | 314.230.792              | 306.709.233              |
| 315        | ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 11   | 1.012.972.000            | 2.757.593.594            |
| 319        | ▪ Phải trả ngắn hạn khác                                     | 12   | 1.055.050                | 111.037.050              |
| 322        | ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi                                |      | 3.754.034.763            | 3.754.034.763            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>  |      | -                        | -                        |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |      | <b>2.334.915.075.854</b> | <b>2.174.493.785.376</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     |      | <b>2.334.915.075.854</b> | <b>2.174.493.785.376</b> |
| 411        | ▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                  | 13.1 | 1.706.012.980.000        | 1.706.012.980.000        |
| 412        | ▪ Thặng dư vốn cổ phần                                       | 13.1 | 174.000.000.000          | 174.000.000.000          |
| 421        | ▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 13.1 | 454.902.095.854          | 294.480.805.376          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |      | 294.480.805.376          | 223.154.144.887          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |      | 160.421.290.478          | 71.326.660.489           |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        |      | -                        | -                        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |      | <b>2.339.997.454.259</b> | <b>2.181.438.891.750</b> |



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

**Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

| Mã số | Chi tiêu                                    | Thuyết minh | Quý III                |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------|
|       |   |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước             |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 14          | 1.305.607.280          | 771.384.760            | 157.533.265.156                    | 80.746.918.847        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                        | 15          | -                      | -                      | 15.096.844.898                     | (705.013.699)         |
| 23    | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>            |             | -                      | -                      | -                                  | (705.013.699)         |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                         |             | -                      | -                      | -                                  | -                     |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 16          | (4.003.375.986)        | (4.263.537.009)        | (12.108.819.876)                   | (11.019.574.092)      |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | <b>(2.697.768.706)</b> | <b>(3.492.152.249)</b> | <b>160.521.290.178</b>             | <b>69.022.331.056</b> |
| 31    | 11. Thu nhập khác                           |             |                        |                        | 300                                | 17.800                |
| 32    | 12. Chi phí khác                            |             |                        | (291.795)              | (100.000.000)                      | (325.845)             |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                          |             | -                      | (291.795)              | (99.999.700)                       | (308.045)             |
| 50    | 14. Lợi nhuận thuần trước thuế              |             | <b>(2.697.768.706)</b> | <b>(3.492.444.044)</b> | <b>160.421.290.478</b>             | <b>69.022.023.011</b> |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             |             |                        |                        | -                                  | -                     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế                      |             | <b>(2.697.768.706)</b> | <b>(3.492.444.044)</b> | <b>160.421.290.478</b>             | <b>69.022.023.011</b> |



*(Handwritten signature)*

Vũ Minh Đức  
Người lập

*(Handwritten signature)*  
Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng

Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

| Mã số | Chỉ tiêu   | TM | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 |
|-------|--|----|--|--|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |    |  |  |
| 01    | Lợi nhuận trước thuế   |    | 160.421.290.478                                    | 69.022.023.011                                     |
|       | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |    |  |  |
| 02    | • Khấu hao TSCĐ  | 6  | 396.533.282  | 159.802.210  |
| 03    | • Các khoản dự phòng   |    | (15.096.844.898)                                   | -  |
| 05    | • (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   |    | (157.533.265.156)                                  | (80.746.918.847)                                   |
| 06    | • Chi phí lãi vay  | 15 | -  | 705.013.699  |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             |    | <b>(11.812.286.294)</b>                            | <b>(10.860.079.927)</b>                            |
| 09    | • (Tăng)/giảm các khoản phải thu   |    | (500.112.524)                                      | (609.372.515)                                      |
| 11    | • Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) |    | (1.862.727.969)                                    | (12.429.354)                                       |
| 12    | • (Tăng)/giảm chi phí trả trước  |    | 115.560.187  | 740.033.359  |
| 14    | • Tiền lãi vay đã trả  |    | -  | (866.931.507)                                      |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             |    | <b>(14.059.566.600)</b>                            | <b>(11.608.779.944)</b>                            |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   |    |  |  |
| 21    | • Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                      |    | (262.330.000)                                      | (1.901.040.909)                                    |
| 23    | • Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn   |    | (20.030.685.000)                                   | (60.000.000.000)                                   |
| 24    | • Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn                                      |    | 50.000.000.000                                     | -  |
| 25    | • Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                   |    | -  | (116.250.000.000)                                  |
| 27    | • Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                           |    | 83.210.446.887                                     | 238.711.360.738                                    |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 |    | <b>112.917.431.887</b>                             | <b>60.560.319.829</b>                              |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

| Mã số | Chỉ tiêu  | TM | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 |
|-------|---|----|--|--|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>        |    |  |  |
| 34    | • Tiền chi trả nợ gốc vay                                 |    | -  | (47.000.000.000)                                   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính              |    | -  | (47.000.000.000)                                   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                            |    | 98.857.865.287                                     | 1.951.539.885                                      |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                | 4  | 29.965.321.052                                     | 4.145.384.804                                      |
| 61    | • Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |    | -  | -  |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm               | 4  | 128.823.186.339                                    | 6.096.924.689                                      |



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Đường Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 36 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 34).

### **Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh và một (1) công ty liên kết, trong đó:

#### Công ty con bao gồm:

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. ACC có trụ sở chính tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty nắm 96,34% phần vốn chủ sở hữu và 96,34% quyền biểu quyết trong ACC.

▶ **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty nắm 64,46% phần vốn chủ sở hữu và 64,46% quyền biểu quyết trong AFI.

▶ **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long, giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty nắm 73,42% phần vốn chủ sở hữu và 73,42% quyền biểu quyết trong ACP.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh và một (1) công ty liên kết, trong đó: (tiếp theo)

*Công ty con bao gồm:* (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần APIS ("APIS")***

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính tại Lô số 18A VSIP II - A, đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty nắm 76,96% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS.

▶ ***Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")***

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính tại Lô C-9F-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFC là sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC.

▶ ***Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")***

AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; xay xát, sản xuất chế biến tinh bột sắn; trồng cây lấy củ có chất bột; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; sản xuất đường; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất các loại bánh từ bột.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty nắm 65% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS.

▶ ***Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")***

AIC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty nắm giữ 99,98% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh và một (1) công ty liên kết, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)***

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty nắm giữ 96,34% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE.

▶ ***Công ty Cổ phần ARC Bình Dương (ARC)***

ARC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính tại Lô G7, Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ARC là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói; vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty nắm giữ 63,98% phần vốn chủ sở hữu và 64% quyền biểu quyết trong ARC.

▶ ***Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")***

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty nắm giữ 91,52% phần vốn chủ sở hữu và 95% quyền biểu quyết trong AHC.

Công ty liên doanh:

▶ ***Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")***

Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 04 năm 2021. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Nhóm Công ty nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu trong Nature ACH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh và một (1) công ty liên kết, trong đó: (tiếp theo)

**Công ty liên kết:**

▶ ***Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")***

TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008. TVH có trụ sở chính tại Thông Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Nhóm Công ty nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu trong TVH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và thuyết minh số 7. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2017 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá chín tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                     |       |
|---------------------|-------|
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
|---------------------|-------|

#### 3.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.7. Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7. Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.9 Ghi nhận doanh thu**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.10 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.11 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

|                            | VND                    |                       |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
|                            | Ngày 30/09/2021        | Ngày 31/12/2020       |
| Tiền mặt                   | 5.225.901              | 5.921.000             |
| Tiền gửi ngân hàng         | 853.408.846            | 2.400.962.867         |
| Các khoản tương đương tiền | 127.964.551.592        | 27.558.437.185        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>128.823.186.339</b> | <b>29.965.321.052</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU KHÁC**

|  | VND                          |                             |
|--|------------------------------|-----------------------------|
|  | Ngày 30/09/2021              | Ngày 31/12/2020             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                              |                             |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                         | 150.900.243                  | 20.675.590                  |
| Lãi cho vay công ty con (Thuyết minh 18)       | -                            | 356.164.384                 |
| Tạm ứng cho nhân viên                          | 749.094.000                  | 737.334.000                 |
| Phải thu cổ tức công ty con (Thuyết minh 18)   | 74.548.758.000               | -                           |
| Phải thu ngắn hạn khác                         | 546.535.782                  | 352.064.909                 |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b><u>75.995.288.025</u></b> | <b><u>1.466.238.883</u></b> |
| <b>Dài hạn</b>                                 |                              |                             |
| Đặt cọc thuê văn phòng                         | 150.094.000                  | 150.094.000                 |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b><u>150.094.000</u></b>    | <b><u>150.094.000</u></b>   |
| <i>Trong đó:</i>                               |                              |                             |
| <i>Phải thu các bên khác</i>                   | <i>1.596.624.025</i>         | <i>1.260.168.499</i>        |
| <i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 18)</i> | <i>74.548.758.000</i>        | <i>356.164.384</i>          |

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                | VND |                            |
|--------------------------------|-----|----------------------------|
|                                |     | <i>Phương tiện vận tải</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>             |     |                            |
| Số đầu năm                     |     | 2.968.231.818              |
| Mua mới                        |     | <u>262.330.000</u>         |
| Số cuối năm                    |     | <u>3.230.561.818</u>       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |     |                            |
| Số đầu năm                     |     | 520.632.072                |
| Khấu hao trong năm             |     | <u>396.533.282</u>         |
| Số cuối năm                    |     | <u>917.165.354</u>         |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |     |                            |
| Số đầu năm                     |     | <u>2.447.599.746</u>       |
| Số cuối năm                    |     | <u>2.313.396.464</u>       |



## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

### 7. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| Công ty  | Hoạt động chính   | Tình trạng     | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 |                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                          |
|--|---|----------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|  |   |                | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá trị đầu tư (VND)     | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá trị đầu tư (VND)     |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Á Châu                      | Cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi và bánh kẹo | Đang hoạt động | 96,34%                    | 718.020.621.828          | 96,34%                    | 718.020.621.828          |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác  | Đang hoạt động | 64,01%                    | 503.512.000.000          | 64,01%                    | 503.512.000.000          |
| Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu                  | Sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa)                                     | Đang hoạt động | 73,42%                    | 233.613.000.000          | 73,42%                    | 233.613.000.000          |
| Công ty Cổ phần Apis                                 | Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu  | Đang hoạt động | 76,96%                    | 128.067.500.000          | 76,96%                    | 128.067.500.000          |
| Công ty TNHH Thực Phẩm AFC                           | Sản xuất và kinh doanh thực phẩm  | Đang hoạt động | 100,00%                   | 37.900.000.000           | 100,00%                   | 37.900.000.000           |
| Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn                       | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản...  | Đang hoạt động | 65,00%                    | 202.505.902.488          | 65,00%                    | 202.505.902.488          |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu          | Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản  | Đang hoạt động | 99,98%                    | 290.916.000.000          | 99,98%                    | 290.916.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     |   |                |                           | <b>2.114.535.024.316</b> |                           | <b>2.114.535.024.316</b> |
| Dự phòng đầu tư vào công ty con                      |   |                |                           | (3.350.498.039)          |                           | (18.447.342.937)         |
| <b>ĐẦU TƯ THUẬN</b>                                  |   |                |                           | <b>2.111.184.526.277</b> |                           | <b>2.096.087.681.379</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                  | VND               |                    |
|------------------|-------------------|--------------------|
|                  | Ngày 30/09/2021   | Ngày 31/12/2020    |
| Ngắn hạn         |                   |                    |
| Chi phí bảo hiểm | 28.719.605        | 97.991.757         |
| Chi phí khác     | 205.200           | 3.820.800          |
| <b>Tổng Cộng</b> | <b>28.924.805</b> | <b>101.812.557</b> |
| Dài hạn          |                   |                    |
| Công cụ dụng cụ  | 79.660.792        | 104.088.081        |
| Chi phí khác     | 16.296.292        | 34.541.438         |
| <b>Tổng Cộng</b> | <b>95.957.084</b> | <b>138.629.519</b> |

**9. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                    | VND             |                   |
|------------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                    | Ngày 30/09/2021 | Ngày 31/12/2020   |
| Phải trả các công ty khác          | 85.800          | 15.731.734        |
| Trong đó:                          |                 |                   |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam       | -               | 3.241.854         |
| Công ty TNHH Grab                  | -               | 4.057.000         |
| Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam | -               | 2.602.000         |
| Xí Nghiệp Bán Lẻ Xăng Dầu          | -               | 3.710.000         |
| Khác                               | 85.800          | 2.120.880         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>85.800</b>   | <b>15.731.734</b> |

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | VND                |                      |                        |                    |
|-----------------------|--------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
|                       | Ngày 31/12/2020    | Tăng trong năm       | Giảm trong năm         | Ngày 30/09/2021    |
| <b>Phải nộp</b>       |                    |                      |                        |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân | 306.709.233        | 1.482.723.797        | (1.475.202.238)        | 314.230.792        |
| Thuế môn bài          | -                  | 3.000.000            | (3.000.000)            | -                  |
| Khác                  | -                  | 12.330.000           | (12.330.000)           | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>306.709.233</b> | <b>1.498.053.797</b> | <b>(1.490.532.238)</b> | <b>314.230.792</b> |

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                             | VND                  |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | Ngày 30/09/2021      | Ngày 31/12/2020      |
| Lương mềm và lương tháng 13 | 967.672.000          | 2.586.210.000        |
| Khác                        | 45.300.000           | 171.383.594          |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>1.012.972.000</b> | <b>2.757.593.594</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                    | VND              |                    |
|--------------------|------------------|--------------------|
|                    | Ngày 30/09/2021  | Ngày 31/12/2020    |
| Kinh phí công đoàn | -                | 109.982.000        |
| Phải trả khác      | 1.055.050        | 1.055.050          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.055.050</b> | <b>111.037.050</b> |

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**13.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                               | VND                      |                         |                                      |                          |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                               | Vốn cổ phần              | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng                |
| <b>Năm trước</b>              |                          |                         |                                      |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.706.012.980.000        | 174.000.000.000         | 223.154.144.887                      | 2.103.167.124.887        |
| Tăng vốn                      | -                        | -                       | -                                    | -                        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ      | -                        | -                       | 69.022.023.011                       | 69.022.023.011           |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 | <u>1.706.012.980.000</u> | <u>174.000.000.000</u>  | <u>292.176.167.898</u>               | <u>2.172.189.147.898</u> |
| <b>Năm nay</b>                |                          |                         |                                      |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 1.706.012.980.000        | 174.000.000.000         | 294.480.805.376                      | 2.174.493.785.376        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ      | -                        | -                       | 160.421.290.478                      | 160.421.290.478          |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 | <u>1.706.012.980.000</u> | <u>174.000.000.000</u>  | <u>454.902.095.854</u>               | <u>2.334.915.075.854</u> |

**13.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                       | VND                      |                          |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                       | Ngày 30/09/2021          | Ngày 31/12/2020          |
| <b>Vốn cổ phần</b>    |                          |                          |
| Số đầu năm            | 1.706.012.980.000        | 1.706.012.980.000        |
| Tăng trong năm        | -                        | -                        |
| Số cuối năm           | <u>1.706.012.980.000</u> | <u>1.706.012.980.000</u> |
| <b>Cổ tức đã chia</b> | -                        | -                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**13.3 Cổ phiếu**

|                                     | <i>Số lượng cổ phiếu</i> |                        |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                     | <i>Ngày 30/09/2021</i>   | <i>Ngày 31/12/2020</i> |
| <b>Cổ phiếu được phép phát hành</b> | <b>170.601.298</b>       | <b>170.601.298</b>     |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>        |                          |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                  | 170.601.298              | 170.601.298            |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                 |                          |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                  | -                        | -                      |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>       |                          |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                  | 170.601.298              | 170.601.298            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30/09/2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30/09/2020</i> |
| Lãi tiền gửi                                    | 1.902.767.432   | 506.507.889   |
| Lãi tiền cho vay bên liên quan (Thuyết minh 18) | 1.020.369.861   | 1.890.410.958   |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu      | 61.369.863  | -   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                     | 154.548.758.000   | 78.350.000.000  |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b><u>157.533.265.156</u></b>                                     | <b><u>80.746.918.847</u></b>                                      |

**15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | VND   |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30/09/2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30/09/2020</i> |
| Chi phí lãi vay bên liên quan (Thuyết minh 18)       | -   | 705.013.699   |
| Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (15.096.844.898)  | -   |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b><u>(15.096.844.898)</u></b>                                    | <b><u>705.013.699</u></b>   |

**16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30/09/2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30/09/2020</i> |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>         | <b>12.108.819.876</b>   | <b>11.019.574.092</b>   |
| Chi phí lương                               | 9.575.783.657   | 7.993.847.572   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn                 | 396.533.282   | 159.802.210   |
| Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất | 614.795.624   | 589.693.242   |
| Chi phí khác                                | 1.521.707.313   | 2.276.231.068   |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b><u>12.108.819.876</u></b>                                      | <b><u>11.019.574.092</u></b>                                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**17.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | Cho kỳ kế toán chín<br>tháng kết thúc ngày<br>30/09/2021 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30/09/2020 |
|---|--|---|
| <b>Lãi/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>            | <b>160.421.290.478</b>                                   | <b>69.022.023.011</b>   |
| <i>Thuế suất là 20% áp dụng cho Công ty</i>   | <i>32.084.258.096</i>                                    | <i>13.804.404.602</i>   |
| Chi phí không được trừ                        | 14.272.734   | -   |
| Kết chuyển lỗ năm trước                       | (1.188.779.230)  | -   |
| Thu nhập không chịu thuế                      | (30.909.751.600)   | (15.670.000.000)  |
| Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại | -  | 1.865.595.398   |
| <b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>             | <b>-</b>   | <b>-</b>  |

**17.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

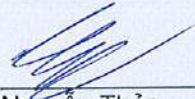
|                  | VND               |                    |
|------------------|-------------------|--------------------|
|                  | Ngày 30/09/2021   | Ngày 31/12/2020    |
| Đến 1 năm        | 72.328.897        | 795.617.867        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>72.328.897</b> | <b>795.617.867</b> |

**20. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2021